



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2

Năm 2018



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Mẫu số B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.340.185.376.561	1.624.916.635.283
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		197.179.375.965	222.746.938.508
1. Tiền	111	V.1	146.479.375.965	177.619.605.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.700.000.000	45.127.333.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	41.060.252.858	40.224.913.855
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42.802.075.283	50.844.913.855
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.255.000.000)	(19.170.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.513.177.575	8.550.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		439.288.470.538	599.221.889.186
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	290.727.022.799	442.964.578.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		77.687.412.007	69.392.710.498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	72.257.839.050	87.519.799.696
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.383.803.318)	(655.200.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	623.590.609.132	719.577.703.847
1. Hàng tồn kho	141		625.930.917.324	721.918.012.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.340.308.192)	(2.340.308.192)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.066.668.068	43.145.189.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.043.363.172	11.679.648.079
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	23.205.941.072	30.667.250.737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		817.363.824	798.291.071
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.050.753.957.145	1.992.120.506.699
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		165.786.273.256	166.556.058.346
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	169.936.273.256	170.706.058.346
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.150.000.000)	(4.150.000.000)
II. Tài sản cố định	220		376.111.146.004	394.434.367.478
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	303.709.600.567	315.443.140.263
- Nguyên giá	222		492.329.122.513	483.714.814.057
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.619.521.946)	(168.271.673.794)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	72.401.545.437	78.991.227.215
- Nguyên giá	228		80.961.292.256	87.329.292.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.559.746.819)	(8.338.065.041)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.9	732.437.621.230	711.548.558.061
- Nguyên giá	241		916.010.835.386	883.410.133.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(183.573.214.156)	(171.861.575.037)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	415.433.727.639	383.146.360.661
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		415.433.727.639	383.146.360.661
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	340.939.055.374	314.004.776.667
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		327.078.948.908	305.315.512.667
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.860.106.466	8.689.264.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.046.133.642	22.430.385.486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17.461.543.913	19.845.795.757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	2.584.589.729	2.584.589.729
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.390.939.333.706	3.617.037.141.982
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.058.880.923.271	2.339.689.615.983
I. Nợ ngắn hạn	310		1.513.120.606.115	1.790.696.348.139
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	100.922.696.633	207.578.160.576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		111.228.882.718	117.747.178.292
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	18.939.453.405	31.021.208.092
4. Phải trả người lao động	314		53.912.530.519	58.474.046.547
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	53.046.713.808	46.957.684.139
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	5.741.601.376	9.807.732.225
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	476.268.846.516	449.369.812.626
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	678.158.288.794	855.817.418.887
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.901.592.346	13.923.106.755
II. Nợ dài hạn	330		545.760.317.156	548.993.267.844
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	84.120.360.946	83.845.600.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	88.660.954.632	92.192.896.656
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	372.979.001.578	372.954.771.188
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.332.058.410.435	1.277.347.525.999
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.332.058.410.435	1.277.347.525.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.955.730.000	249.955.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		20.386.100.000	14.850.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(690.474.358)	(690.474.358)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43.494.280.082	47.539.169.112
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		325.267.189.512	297.796.407.469
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		376.580.726.896	350.831.835.473
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		3.390.939.333.706	3.617.037.141.982

Ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Phạm Thị Kim Khoa

Ngô Văn Danh

Mai Việt Hà



SANICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q2/2018	Q2/2017	2018	2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.163.226.376.033	3.575.565.386.270	6.151.579.178.757	6.726.281.486.534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.033.458.579	2.959.154.881	10.171.333.272	3.924.938.286
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.156.192.917.454	3.572.606.231.389	6.141.407.845.485	6.722.356.548.248
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2.931.461.702.867	3.398.590.224.664	5.707.788.704.449	6.377.569.790.564
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		224.731.214.587	174.016.006.725	433.619.141.036	344.786.757.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.170.885.698	4.710.765.804	8.106.486.730	9.465.187.929
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	15.986.956.953	22.562.623.145	36.967.029.008	52.299.672.876
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.562.249.616	23.124.399.246	40.153.386.671	44.267.556.955
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		10.906.486.164	4.901.074.402	19.948.313.376	9.875.499.708
9. Chi phí bán hàng	25		108.455.711.909	114.860.431.066	209.621.334.547	196.757.975.311
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		66.275.560.342	56.595.439.278	130.783.707.694	110.220.789.566
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46.090.357.245	(10.390.646.558)	84.301.869.893	4.849.007.568
12. Thu nhập khác	31	VI.6	19.402.050.171	54.378.073.543	56.334.161.894	89.186.774.254
13. Chi phí khác	32	VI.7	426.939.545	2.492.549.930	5.383.470.473	4.963.541.789
14. Lợi nhuận khác	40		18.975.110.626	51.885.523.613	50.950.691.421	84.223.232.465
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.065.467.871	41.494.877.055	135.252.561.314	89.072.240.033
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	9.866.902.794	7.117.315.205	22.870.294.439	15.583.881.887
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55.198.565.077	34.377.561.850	112.382.266.875	73.488.358.146
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		35.303.111.800	19.578.073.105	66.454.914.320	40.141.207.736
20. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông không kiểm soát	62		19.895.453.277	14.799.488.745	45.927.352.555	33.347.150.410
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.243	758	2.385	1.551
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Ngày 25 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Mai Vết Hà



SAVICO
Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		135.252.561.314	89.072.240.033
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		35.205.302.333	37.087.573.378
- Các khoản dự phòng	03		(3.186.396.682)	(1.458.236.002)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.022.884.046)	(10.243.751.712)
- Chi phí lãi vay	06		40.153.386.671	44.267.556.955
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		169.401.969.590	158.725.382.652
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		162.080.003.337	17.186.809.006
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		95.987.094.715	(77.231.092.188)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(137.385.773.826)	120.072.831.486
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(979.463.249)	(1.530.094.504)
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.289.536.697)	(44.851.667.943)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.403.220.900)	(24.403.650.629)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		227.411.072.970	147.968.517.880
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(91.040.446.777)	(340.415.971.858)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		34.669.676.499	24.267.204.760
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.949.142.906)	(33.452.966.677)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.785.588.500	2.207.880.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.644.080.014	15.370.464.027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.890.244.670)	(332.023.389.748)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.281.430.000	71.540.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.3	3.126.062.075.700	3.858.913.240.729
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.4	(3.303.696.975.403)	(3.726.762.282.708)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.734.921.140)	(11.003.651.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(196.088.390.843)	121.218.847.021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(25.567.562.543)	(62.836.024.847)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		222.746.938.598	231.191.439.679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		197.179.375.965	168.355.414.832

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Ngày 25 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Mã Việt Hà



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT0BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 NĂM 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ thương mại - Bất động sản - Đầu tư tài chính
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy các loại;
 - Dịch vụ bất động sản: kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà kho, trung tâm thương mại;
 - Đầu tư tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng;
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không phát sinh.
6. **Cấu trúc tập đoàn**
Tổng số các Công ty con:
 - Số lượng các công ty con: 13

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà
 - Địa chỉ: Bãi Trẹm, Quận Sơn Trà , TP.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 98%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh
 - Địa chỉ: 55/5 khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 90%
3. Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 164-166C Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 88,12%
4. Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long
 - Địa chỉ: 274 đường 30/4, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 84,17%
5. Công ty Cổ phần OTOS
 - Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tỷ lệ phần sở hữu là: 80,86%
6. Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn
 - Địa chỉ: 43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 80%
 7. Công ty Cổ phần Savico Hà Nội.
 - Địa chỉ: 7-9 Đường Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Tp.Hà Nội.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
 8. Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng.
 - Địa chỉ: 66 Võ Văn Tần, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 70%
 9. Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao.
 - Địa chỉ: 510 Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 56,80%
 10. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô.
 - Địa chỉ: 61A Cao Thắng, Quận 03, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 52,05%
 11. Công ty Liên Doanh TOYOTA Giải Phóng.
 - Địa chỉ: 807 Giải Phóng, Quận Hoàng Mai, Tp.Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
 12. Công ty TNHH Ô tô TOYOTA Cần Thơ.
 - Địa chỉ: 71 Hùng Vương, P.Thới Bình, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%
 13. Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu
 - Địa chỉ: Lô E1-1 Đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 51%

Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1. Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam (Hyundai Cần Thơ)
 - Địa chỉ: 91 Cách Mạng Tháng 8, P.An Thới, Quận Bình Thủy, Tp.Cần Thơ
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 43,8%
2. Công ty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi.
 - Địa chỉ: 384A Kha Vạn Cân, KP5, P.Hiệp Bình Chánh, Q.Thủ Đức, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Savico.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Địa chỉ: 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM
- Tỷ lệ phần sở hữu là: 40%
- 4. Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
 - Địa chỉ: 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 35%
- 5. Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu (Volvo)
 - Địa chỉ: 340-340A Nguyễn Văn Linh, P.Bình Thuận, Quận 7, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 32%
- 6. Công ty Cổ phần TOYOTA Đông Sài Gòn.
 - Địa chỉ: 507 Xa Lộ Hà Nội, Quận 2, Tp.HCM
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,30%
- 7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành Phố Mới Bình Dương (Binhduong Ford)
 - Địa chỉ: Lô C13, Đường Hùng Vương, Khu Liên hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;
 - Tỷ lệ phần sở hữu là: 30,6%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) được lựa chọn tỷ giá áp dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại BĐSĐT</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	18-50
Nhà cửa	5-36

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá, dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

- a. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát;
- b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Giao dịch nội bộ được loại trừ toàn bộ, bao gồm các khoản mục sau:

- Số dư các khoản mục công nợ, các khoản lãi chưa thực hiện nằm trong các khoản mục tài sản phát sinh giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;
- Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con, liên doanh, liên kết.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Số cuối kỳ

Số đầu năm

V.1. Tiền

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền mặt	19.859.824.796	28.498.281.539
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	126.619.551.169	149.121.323.636
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	50.700.000.000	45.127.333.333
Cộng	197.179.375.965	222.746.938.508

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Công ty CP TMDV Bến Thành	-	-	-	162.572	162.572	-
Công ty CP Việt Thái	-	-	-	8.042.676.000	8.042.676.000	-
Công Ty CP ĐTXD và TM Thái Bình Dương	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)	14.000.000.000	5.000.000.000	(9.000.000.000)
Công Ty CP DL Bến Thành Non Nước	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
Công Ty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)	6.300.000.000	1.260.000.000	(5.040.000.000)
Công ty CP TASCO	-	-	-	-	-	-
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	13.500.000.000	12.285.000.000	(1.215.000.000)	13.500.000.000	8.370.000.000	(5.130.000.000)
Công ty CP Tập Đoàn Thép Tiến Lên	22.740	22.740	-	22.740	22.740	-
Công ty CP chứng khoán Hải Phòng	2.052.543	2.052.543	-	2.052.543	2.052.543	-
Tổng cộng	42.802.075.283	27.547.075.283	(15.255.000.000)	50.844.913.855	31.674.913.855	(19.170.000.000)
		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
b. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Comfortdelgro Savico Taxi	32.739.320.083	-	32.739.320.083	34.860.332.594	-	34.860.332.594
Công ty CP DANA	20.722.948.074	-	20.722.948.074	16.429.828.085	-	16.429.828.085
Công Ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	72.517.179.137	-	72.517.179.137	72.435.469.630	-	72.435.469.630
Công ty CP Đầu tư SAVICO	63.657.453.887	-	63.657.453.887	63.929.820.396	-	63.929.820.396
Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương ⁽¹⁾	27.623.926.706	-	27.623.926.706	25.527.962.512	-	25.527.962.512
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	24.214.712.448	-	24.214.712.448	21.436.333.643	-	21.436.333.643
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.134.740.551	-	16.134.740.551	15.834.973.826	-	15.834.973.826
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	35.668.485.869	-	35.668.485.869	28.192.701.551	-	28.192.701.551
Công ty CP Đầu tư TMDV Ô tô Nam	3.803.485.947	-	3.803.485.947	3.885.529.321	-	3.885.529.321

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Sài Gòn						
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	6.405.515.237	-	6.405.515.237	5.266.668.731	-	5.266.668.731
Công ty CP Ô tô Bến Thành Tây Ninh	7.574.760.017	-	7.574.760.017	7.470.753.860	-	7.470.753.860
Công ty CP Ô tô Bình Thuận	10.127.420.171	-	10.127.420.171	10.045.138.518	-	10.045.138.518
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng ⁽²⁾	5.889.000.781	-	5.889.000.781	-	-	-
Cộng	327.078.948.908	-	327.078.948.908	305.315.512.667	-	305.315.512.667
- Đầu tư dài hạn khác						
Đầu tư dài hạn khác của các công ty con	13.860.106.466	-	13.860.106.466	8.689.264.000	-	8.689.264.000
Cộng	13.860.106.466	-	13.860.106.466	8.689.264.000	-	8.689.264.000

⁽¹⁾ Trong kỳ, Công ty CP DV ô tô TP mới Bình Dương tăng vốn điều lệ, tỷ lệ sở hữu thay đổi 30,60%

⁽²⁾ Trong kỳ, tăng đầu tư mới Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng, tỷ lệ sở hữu 50%

V.3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng mua xe Ford	95.912.040.932	184.025.597.543
- Khách hàng mua xe Toyota	118.760.442.441	139.246.908.691
- Khách hàng mua xe GM	5.604.490.948	25.158.055.655
- Khách hàng mua xe Hyundai	12.909.881.271	15.500.942.336
- Các khoản phải thu khách hàng khác	57.540.167.207	79.033.074.767
Cộng	290.727.022.799	442.964.578.992

V.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	1.707.995.686	-
- Vật tư và phụ tùng thay thế	13.245.838.068	(2.340.308.192)	9.263.015.115	(2.340.308.192)
- Chi phí SXKD dở dang	107.160.363.900	-	100.735.006.129	-
- Thành phẩm	1.476.178.165	-	3.199.863.453	-
- Hàng hoá	502.658.052.345	-	606.554.957.529	-
- Hàng gửi đi bán	1.390.484.846	-	457.174.127	-
Cộng	625.930.917.324	(2.340.308.192)	721.918.012.039	(2.340.308.192)

V.5. Phải thu khác

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	72.257.839.050	(1.383.803.318)	87.519.799.696	(655.200.000)
- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được	-	-	-	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

chia				
- Ký cược, ký quỹ	993.330.184	-	3.703.090.000	-
- Phải thu khác	71.264.508.866	(1.383.803.318)	83.816.709.696	(655.200.000)
b. Dài hạn	169.936.273.256	(4.150.000.000)	170.706.058.346	(4.150.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	49.420.199.529	(4.150.000.000)	52.395.615.531	(4.150.000.000)
- Góp vốn hợp tác đầu tư ⁽³⁾	111.920.452.480	-	113.409.741.568	-
- Phải thu khác	8.595.621.247	-	4.900.701.247	-
Cộng	242.194.112.306	(5.533.803.318)	258.225.858.042	(4.805.200.000)

⁽³⁾ Chi tiết các khoản mục **Góp vốn hợp tác đầu tư** như sau:

	Giá trị đầu tư	Dự phòng
- Trung tâm tiệc cưới Melisa (hợp tác Công ty CP TITCO)	9.712.855.756	-
- Dự án 9-15 Lê Minh Xuân (hợp tác Công ty CP TITCO)	792.176.070	-
- Dự án khu nhà ở Phường Bình An, Q.2 (hợp tác THUDUC HOUSE)	42.943.996.276	-
- Dự án Long Hòa - Cần Giờ (Hợp tác Công ty CP FIDECO)	58.471.424.378	-
Cộng	111.920.452.480	-

V.6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án 104 Phở Quang	263.154.634.444	263.154.634.444
- Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	243.853.083	243.853.083
- Dự án TTTM Auto Mall SVC Đà Nẵng	2.086.997.009	155.027.000
- Công trình xây dựng Hyundai Sơn Trà	10.649.518.325	
- Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	84.351.999.406	84.351.999.406
- Mở rộng xưởng dịch vụ TCTC	139.749.953	676.615.951
- Dự án Hino ĐakLak	146.574.455	128.461.727
- Dự án TTTM Gia Thụy (Hà Nội)	-	18.611.153.039
- Mở rộng xưởng dịch vụ THD	1.454.732.685	-
- Dự án Toyota Nam Định	52.994.726.885	15.580.216.010
- Dự án khác	210.941.394	244.400.001
Cộng	415.433.727.639	383.146.360.661

Thuyết minh cho chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang:

+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc:	Tiếp tục phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phở Quang:	Đang hợp tác với Công ty Novaland để phát triển dự án.
+ DA Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng:	Đang tìm kiếm đối tác đầu tư.

V.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	315.818.961.753	90.245.793.007	67.463.816.194	10.186.243.103	483.714.814.057
Mua trong kỳ	1.216.275.770	6.878.732.563	15.227.086.239	-	23.322.094.572

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.771.702.499	928.398.622	-	38.181.818	2.738.282.939
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.163.443.000)	(16.282.626.055)	-	(17.446.069.055)
Số cuối kỳ	318.806.940.022	96.889.481.192	66.408.276.378	10.224.424.921	492.329.122.513
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	95.189.167.169	48.877.457.627	17.240.746.033	6.964.302.965	168.271.673.794
Khấu hao trong kỳ	11.721.375.528	6.146.556.134	5.260.733.263	143.316.801	23.271.981.436
Thanh lý, nhượng bán	-	(324.812.418)	(2.599.320.866)	-	(2.924.133.284)
Số cuối kỳ	106.910.542.407	54.699.201.343	19.902.158.430	7.107.619.766	188.619.521.946
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	220.629.794.584	41.368.335.380	50.223.070.161	3.221.940.138	315.443.140.263
Số cuối kỳ	211.896.397.615	42.190.279.849	46.506.117.948	3.116.805.155	303.709.600.567

V.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	27.157.299.091	55.683.988.140	4.488.005.025	87.329.292.256
Tăng trong kỳ	-	-	92.000.000	92.000.000
Giảm trong kỳ	(6.460.000.000)	-	-	(6.460.000.000)
Số cuối kỳ	20.697.299.091	55.683.988.140	4.580.005.025	80.961.292.256
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	4.413.583.582	3.924.481.459	8.338.065.041
Khấu hao trong kỳ	-	58.880.418	162.801.360	221.681.778
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	4.472.464.000	4.087.282.819	8.559.746.819
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	27.157.299.091	51.270.404.558	563.523.566	78.991.227.215
Số cuối kỳ	20.697.299.091	51.211.524.140	492.722.206	72.401.545.437

V.9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	883.410.133.098	32.600.702.288	-	916.010.835.386
- Nhà cửa	740.947.601.996	32.600.702.288	-	773.548.304.284
- Nhà và Quyền sử dụng đất	142.462.531.102	-	-	142.462.531.102
Giá trị hao mòn	171.861.575.037	11.711.639.119	-	183.573.214.156
- Nhà cửa	152.429.818.189	9.363.817.909	-	161.793.636.098
- Nhà và Quyền sử dụng đất	19.431.756.848	2.347.821.210	-	21.779.578.058

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị còn lại	711.548.558.061	-	11.711.639.119	732.437.621.230
- Nhà cửa	588.517.783.807	-	9.363.817.909	611.754.668.186
- Nhà và Quyền sử dụng đất	123.030.774.254	-	2.347.821.210	120.682.953.044

V.10. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	645.563.978.009	645.563.978.009	3.056.731.212.537	3.261.783.641.415	850.616.406.887	850.616.406.887
Ngân hàng HSBC	41.941.161.350	41.941.161.350	263.208.977.500	313.137.237.050	91.869.420.900	91.869.420.900
Ngân hàng ANZ	48.443.033.250	48.443.033.250	274.321.121.000	271.998.084.950	46.119.997.200	46.119.997.200
Ngân hàng Vietcombank	159.714.730.706	159.714.730.706	754.373.320.576	700.880.596.923	106.222.007.053	106.222.007.053
Ngân hàng Quân Đội	18.963.117.500	18.963.117.500	43.429.329.737	60.133.892.237	35.667.680.000	35.667.680.000
Ngân hàng Eximbank	-	-	-	8.231.959.829	8.231.959.829	8.231.959.829
Ngân hàng PVBank	-	-	1.239.975.000	12.536.727.512	11.296.752.512	11.296.752.512
Ngân hàng Vietbank	-	-	-	16.622.000.000	16.622.000.000	16.622.000.000
Ngân hàng Vietinbank	355.845.785.204	355.845.785.204	1.687.680.843.637	1.853.207.848.567	521.372.790.134	521.372.790.134
Ngân hàng VPbank	4.177.250.000	4.177.250.000	12.670.625.000	12.037.437.500	3.544.062.500	3.544.062.500
Ngân hàng VIB	-	-	-	945.608.400	945.608.400	945.608.400
Ngân hàng BIDV	13.787.092.499	13.787.092.499	16.065.212.587	9.702.248.447	7.424.128.359	7.424.128.359
Ngân hàng Sacombank	2.341.807.500	2.341.807.500	2.341.807.500	-	-	-
Đối tượng khác	350.000.000	350.000.000	1.400.000.000	2.350.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
b. Vay dài hạn	405.573.312.363	405.573.312.363	69.330.863.163	41.913.333.988	378.155.783.188	378.155.783.188
+ Thanh toán trong vòng 12 tháng:	32.594.310.785	32.594.310.785	32.594.310.785	5.201.012.000	5.201.012.000	5.201.012.000
Ngân hàng Vietcombank	23.820.000.000	23.820.000.000	23.820.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank	5.667.715.714	5.667.715.714	5.667.715.714	201.012.000	201.012.000	201.012.000
Ngân hàng PVcombank	3.106.595.071	3.106.595.071	3.106.595.071	-	-	-
+ Thanh toán trong vòng trên 12 tháng:	372.979.001.578	372.979.001.578	36.736.552.378	36.712.321.988	372.954.771.188	372.954.771.188
Ngân hàng Vietinbank	21.248.416.903	21.248.416.903	351.771.000	11.737.368.424	32.634.014.327	32.634.014.327
Ngân hàng PVbank	7.578.769.922	7.578.769.922	2.224.363.993	3.545.594.071	8.900.000.000	8.900.000.000
Ngân hàng Vietcombank	332.899.702.835	332.899.702.835	22.908.305.467	21.320.000.000	331.311.397.368	331.311.397.368
Ngân hàng OCB	10.842.031.306	10.842.031.306	10.842.031.306	-	-	-
Ngân hàng VIB	-	-	-	109.359.493	109.359.493	109.359.493
Ngân hàng Techcombank	410.080.612	410.080.612	410.080.612	-	-	-

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	1.051.137.290.372	1.051.137.290.372	3.126.062.075.700	3.303.696.975.403	1.228.772.190.075	1.228.772.190.075
------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

V.11. Phải trả người bán

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	100.922.696.633	100.922.696.633	207.578.160.576	207.578.160.576
- Công nợ Ford	20.582.474.773	20.582.474.773	18.721.895.579	18.721.895.579
- Công nợ Toyota	34.142.644.357	34.142.644.357	32.521.148.360	32.521.148.360
- Công nợ Hyundai	13.722.933.173	13.722.933.173	36.118.032.310	36.118.032.310
- Phải trả cho các đối tượng khác	32.474.644.330	32.474.644.330	120.217.084.327	120.217.084.327

V.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp	31.021.208.092	129.662.415.531	141.744.170.218	18.939.453.405
- Thuế giá trị gia tăng	16.138.115.891	96.862.787.406	109.722.980.527	3.277.922.770
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.425.374.583	22.870.294.439	21.403.220.900	12.892.448.122
- Thuế thu nhập cá nhân	3.118.392.962	7.719.316.390	8.481.581.996	2.356.127.356
- Các khoản phải nộp khác	339.324.656	2.210.017.296	2.136.386.795	412.955.157
b. Phải thu	31.465.541.808	19.072.753	7.461.309.665	24.023.304.896
- Thuế GTGT được khấu trừ	30.667.250.737	-	7.461.309.665	23.205.941.072
- Phải thu khác	798.291.071	19.072.753	-	817.363.824

V.13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	53.046.713.808	46.957.684.139
- Chi phí lãi vay	924.258.185	1.060.408.211
- Chi phí thuê	-	326.454.546
- Chi phí lương và các chi phí liên quan	1.488.000.000	8.951.134.473
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.326.000.000	9.391.282.377
- Chi phí sản xuất kinh doanh	42.308.455.623	27.228.404.532

V.14. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	476.268.846.516	449.369.812.626
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	30.132.848.325	3.362.239.925
- Nhận hỗ trợ vốn	-	-
- Nhận góp vốn các dự án ⁽⁴⁾	376.742.864.712	375.095.643.560
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.393.133.479	72.911.929.141
b. Dài hạn	88.660.954.632	92.192.896.656
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	48.366.492.427	67.953.382.822

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.294.462.205	24.239.513.834
Cộng	564.929.801.148	541.562.709.282

⁽⁴⁾ Các khoản nhận góp vốn các dự án:

- Dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước	38.218.914.250	36.686.014.014
- Dự án 104 Phố Quang	338.523.950.462	338.409.629.546
Cộng	376.742.864.712	375.095.643.560

V.15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.222.095.922	9.807.732.225
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	85.639.866.400	83.845.600.000
Cộng	89.861.962.322	93.653.332.225

V.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.584.589.729	2.584.589.729
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.584.589.729	2.584.589.729
- Các khoản chuyển lỗ	-	-

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu ⁽⁵⁾	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu
Số dư 01/01/2017	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	2.550.000.000	46.657.038.976	261.454.985.027	295.493.154.391	1.172.485.292.339
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	81.633.249.712	57.422.377.086	139.055.626.798
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	1.870.782.882	(4.009.871.616)	(2.350.158.252)	(4.489.246.986)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.262.352.512)	(59.232.960.912)
Tặng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	12.300.000.000	(988.652.746)	(11.311.347.254)	29.528.814.760	17.228.814.760
Số dư 01/01/2018	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	14.850.000.000	47.539.169.112	297.796.407.469	350.831.835.473	1.277.347.525.999
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	66.454.914.320	45.927.352.555	112.382.266.875
Phân bổ các quỹ	-	-	-	-	466.885.132	(6.880.734.079)	(1.724.969.991)	(8.138.818.938)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(19.734.921.140)	(49.705.529.540)
Tặng/ giảm khác trong kỳ	-	-	-	5.536.100.000	(4.511.774.162)	(2.132.789.798)	1.281.429.999	172.966.039
Số dư 30/06/2018	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	20.386.100.000	43.494.280.082	325.267.189.512	376.580.726.896	1.332.058.410.435

⁽⁵⁾ Phần vốn tăng từ lợi nhuận giữ lại (Công ty CP Savico Đà Nẵng, Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao, Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ôtô)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	101.928.230.000	101.928.230.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	148.027.500.000	148.027.500.000
Cộng	249.955.730.000	249.955.730.000

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên năm 2018 ngày 15/06/2018 đã thông qua tỉ lệ chi trả cổ tức cho năm 2017 là 12% trên mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.995.573	24.995.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu phổ thông	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	20.066	20.066
+ Cổ phiếu phổ thông	20.066	20.066
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu phổ thông	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 2/2018	Quý 2/2017
VI.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.163.226.376.033	3.575.565.386.270
- Doanh thu bán hàng	2.872.669.309.454	3.342.786.671.848
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	290.557.066.579	232.778.714.422
- Doanh thu bán BĐS	-	-
VI.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	7.033.458.579	2.959.154.881
Trong đó:		
- Thuế GTGT theo PP trực tiếp	-	-
- Hàng bán bị trả lại	6.186.836.363	2.622.958.068
- Giảm giá hàng bán	846.622.216	336.196.813
VI.3. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.741.738.731.685	3.222.528.867.991
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	189.722.971.182	176.061.356.673

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Giá vốn của BĐS	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	2.931.461.702.867	3.398.590.224.664
VI.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	639.458.910	1.084.266.368
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	1.789.380.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	65.902
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	531.426.788	1.837.053.534
Cộng	1.170.885.698	4.710.765.804
VI.5. Chi phí tài chính	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Lãi tiền vay	19.562.249.616	23.124.399.246
- Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.915.000.000)	(715.836.000)
- Chi phí tài chính khác	339.707.337	154.059.899
Cộng	15.986.956.953	22.562.623.145
VI.6. Thu nhập khác	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Tiền phạt thu được	517.674.466	-
- Thanh lý tài sản	-	-
- Các khoản khác	18.884.375.705	54.378.073.543
Cộng	19.402.050.171	54.378.073.543
VI.7. Chi phí khác	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Thanh lý tài sản	-	1.208.892.759
- Các khoản khác	426.939.545	1.283.657.171
Cộng	426.939.545	2.492.549.930
VI.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2018	Quý 2/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.866.902.794	7.117.315.205

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VII.1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

VII.2. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

VII.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: **3.126.062.075.700** đồng

VII.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: **3.303.696.975.403** đồng

CÔNG TY CP DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - SAVICO

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VIII. GIẢI TRÌNH CHÈNH LỆCH QUÝ 2/2018 SO VỚI QUÝ 2/2017**

Chỉ tiêu	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.156.192.917.454	3.572.606.231.389	(416.413.313.935)	-11,7%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	46.090.357.245	(10.390.646.558)	56.481.003.803	543,6%
Lợi nhuận khác	18.975.110.626	51.885.523.613	(32.910.412.987)	-63,4%
Phần lãi hoặc lỗ từ công ty liên kết	10.906.486.164	4.901.074.402	6.005.411.762	122,5%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.065.467.871	41.494.877.055	23.570.590.816	56,8%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.198.565.077	34.377.561.850	20.821.003.227	60,6%
Thu nhập thuộc các cổ đông Công ty mẹ	35.303.111.800	19.578.073.105	15.725.038.695	80,3%
Thu nhập thuộc các cổ đông không kiểm soát	19.895.453.277	14.799.488.745	5.095.964.532	34,4%

Trong 6 tháng đầu năm 2018, sản lượng xe tiêu thụ của các đơn vị ô tô trong hệ thống giảm 4% so với cùng kỳ năm 2017 do đó làm **doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** giảm tương ứng.

Lợi nhuận trước thuế và **lợi nhuận sau thuế** tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017 do:

- **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** và **lãi từ công ty liên kết** tăng mạnh do các đơn vị giữ được tỷ lệ lãi gộp cao.

- Bên cạnh đó, **lợi nhuận khác** giảm mạnh do các nhà sản xuất cắt giảm các khoản hỗ trợ bán hàng vì nguồn cung hạn chế.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Kim Khoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Văn Danh

TỔNG GIÁM ĐỐC




Mai Việt Hà